

Số: **M78** /PVCFC-IR
V/v báo cáo tài chính quý 3/2019.

Cà Mau, ngày 24 tháng 10 năm 2019

**CÔNG BỐ THÔNG TIN TRÊN CÔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ
CỦA ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC VÀ SGDCK TP.HCM**

Kính gửi: - Ủy ban chứng khoán Nhà nước;
- Sở giao dịch chứng khoán TP.HCM.

Tên công ty: **Công ty cổ phần Phân bón Dầu khí Cà Mau**

Mã chứng khoán: **DCM**

Địa chỉ trụ sở chính: Lô D, KCN Phường 1, đường Ngô Quyền, Phường 1, Tp. Cà Mau.

Điện thoại di động: (0290) 3819 000

Fax: (0290) 3590 501

Người thực hiện công bố thông tin: Ông Trần Mỹ

Địa chỉ: Lô D, KCN Phường 1, đường Ngô Quyền, Phường 1, Tp. Cà Mau.

Loại thông tin công bố:

Định kỳ Bất thường (24h) Bất thường (72h) Yêu cầu

Nội dung thông tin công bố: Công bố báo cáo tài chính riêng và báo cáo tài chính hợp nhất quý 3 năm 2019 của Công ty cổ phần phân bón Dầu khí Cà Mau.

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của Công ty cổ phần Phân bón Dầu khí Cà Mau www.pvcfc.com.vn, mục Quan hệ Nhà đầu tư vào ngày 24/10/ 2019.

Chúng tôi cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã được công bố.

Nơi nhận:

- Như trên;
- HĐQT-PVCFC (đề b/c);
- BKS -PVCFC(đề b/c);
- TGD-PVCFC (đề b/c);
- Lưu: VT, TCKT, IR.

Đính kèm:

- BCTC riêng quý 3/2019;
- BCTC hợp nhất quý 3/2019;
- Công văn số 1174/PVCFC-TCKT.

**NGƯỜI ĐƯỢC UOQBTT
ỦY VIÊN HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ**



Trần Mỹ

TẬP ĐOÀN DẦU KHÍ QUỐC GIA VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN
PHÂN BÓN DẦU KHÍ CÀ MAU

Số: *MT4* /PVCFC-TCKT

Vv giải trình biến động kết quả hoạt động SXKD
 giữa 9 tháng năm 2019 và 9 tháng năm 2018.

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do – Hạnh phúc

Cà Mau, ngày *23* tháng *10* năm 2019

Kính gửi:

- Sở giao dịch chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh;
- Ủy ban chứng khoán Nhà nước.

Thực hiện theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, Công ty Cổ phần Phân bón Dầu khí Cà Mau (PVCFC – mã chứng khoán DCM) giải trình biến động của kết quả hoạt động SXKD 9 tháng năm 2019 so với 9 tháng năm 2018 như sau:

Đơn vị tính: tỷ đồng

Chỉ tiêu	Số liệu 9 tháng 2019	Số liệu 9 tháng 2018	Chênh lệch giữa 9 tháng năm 2019 so với 9 tháng năm 2018		Ghi chú
			Số tiền	%	
(1)	(2)	(3)	(4)=(2)-(3)	(5)=(4)/(3)	
Báo cáo tài chính riêng					
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	334,81	591,46	-256,65	-43,39%	
Chi phí thuế TNDN	26,32	31,71	-5,39	-17,01%	
Chi phí thuế TNDNHL	0,89	2,71	-1,83	-67,39%	
Lợi nhuận sau thuế TNDN	307,60	557,03	-249,43	-44,78%	
Báo cáo tài chính hợp nhất					
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	335,81	579,03	-243,22	-42,00%	
Chi phí thuế TNDN	26,56	32,44	-5,88	-18,12%	
Chi phí thuế TNDNHL	1,02	2,71	-1,69	-62,29%	
Lợi nhuận sau thuế TNDN	308,22	561,87	-253,65	-45,14%	

Tại báo cáo tài chính riêng cho kỳ hoạt động 9 tháng kết thúc ngày 30/09/2019, doanh thu tăng 230,14 tỷ đồng tương ứng tăng 4,76%, giá vốn hàng bán tăng 1.453,17 tỷ đồng tương ứng tăng 41,77% so với 9 tháng năm 2018; doanh thu hoạt động tài chính giảm 32,84 tỷ đồng, chi phí tài chính giảm 147,77 tỷ đồng (tương ứng -23,85% và -62,56%) so với cùng kỳ năm 2018. Làm cho lợi nhuận sau thuế TNDN Công ty mẹ giảm 256,65 tỷ đồng và Công ty mẹ- con giảm 243,22 tỷ đồng. Cụ thể như sau:

- Chi phí khí tăng làm cho giá thành tăng dẫn đến giá vốn 9 tháng đầu năm 2019 tăng hơn so với cùng kỳ năm 2018.

- Chi phí tài chính giảm do Công ty đã thanh toán trước hạn 50 triệu USD cho Hợp đồng vay vốn tín dụng ECA giữa nhóm cho vay là các Ngân hàng BNP Paribas - Ngân hàng Xuất nhập khẩu Trung Quốc - Ngân hàng Credit Agricole và bên vay là Tập đoàn Dầu khí Việt Nam với mục đích thanh toán chi phí đầu tư dự án Nhà máy Đạm Cà Mau.



- Doanh thu tăng, giá vốn hàng bán tăng và chi phí tài chính giảm, tuy nhiên do giá vốn tăng với tỷ lệ nhiều hơn nên lợi nhuận của 9 tháng đầu năm 2019 giảm so với cùng kỳ năm 2018

Trên đây là bộ nội dung giải trình của Công ty về một số chỉ tiêu kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh tháng đầu năm 2019.

Trân trọng./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- HĐQT - PVCFC (để b/c);
- BKS - PVCFC (để b/c);
- TGD - PVCFC (để b/c);
- Lưu VT; Ban TCKT; Tổ IR.

**KT. TỔNG GIÁM ĐỐC
PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC**



Lê Ngọc Minh Trí



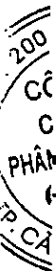


BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2019

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/09/2019	01/01/2019
1	2	3	4	5
A- TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140)	100		4.578.571.772.682	4.299.205.893.052
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4	566.358.087.400	283.034.462.335
1. Tiền	111		166.358.087.400	163.034.462.335
2. Các khoản tương đương tiền	112		400.000.000.000	120.000.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	5	1.532.000.000.000	2.502.000.000.000
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		1.532.000.000.000	2.502.000.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		691.648.907.724	454.033.875.037
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	285.552.282.600	17.599.404.432
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	7	53.935.881.874	86.367.565.902
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	8	352.160.743.250	350.066.904.703
IV. Hàng tồn kho	140	9	1.682.088.494.952	966.014.219.866
1. Hàng tồn kho	141		1.682.088.494.952	966.014.219.866
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		106.476.282.606	94.123.335.814
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	10	38.148.891.199	57.928.662.587
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		67.693.552.066	35.648.407.632
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	16	633.839.341	546.265.595
B- TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+240+250+260)	200		6.044.274.089.964	6.662.986.666.166
I. Tài sản cố định	220		5.317.272.437.880	6.267.392.464.636
1. Tài sản cố định hữu hình	221	11	5.283.984.366.809	6.228.761.237.427
- Nguyên giá	222		13.958.478.817.312	13.934.193.292.025
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(8.674.494.450.503)	(7.705.432.054.598)
2. Tài sản cố định vô hình	227	12	33.288.071.071	38.631.227.209
- Nguyên giá	228		105.831.054.017	105.509.604.017
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(72.542.982.946)	(66.878.376.808)
II. Tài sản dở dang dài hạn	240		678.059.219.058	346.374.351.728
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	13	678.059.219.058	346.374.351.728
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	5	20.826.250.000	20.826.250.000
1. Đầu tư vào công ty con	251		20.826.250.000	20.826.250.000
VI. Tài sản dài hạn khác	260		28.116.183.026	28.393.599.802
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	10	28.116.183.026	27.507.858.979
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	885.740.823
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		10.622.845.862.646	10.962.192.559.218
NGUỒN VỐN				



TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/09/2019	01/01/2019
1	2	3	4	5
A- NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	300		4.609.064.574.457	4.731.521.251.609
I Nợ ngắn hạn	310		3.406.947.564.977	3.080.481.086.312
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	14	508.155.947.429	779.809.398.600
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	15	127.670.321.861	139.370.673.801
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	16	3.067.511.775	33.161.294.667
4. Phải trả người lao động	314		26.824.534.411	16.471.703.739
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	17	78.253.396.879	669.446.314.451
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	18	706.414.332.407	230.758.088.841
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	19	1.113.974.144.453	1.171.064.198.014
8. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	20	793.376.190.930	
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		49.211.184.832	40.399.414.199
II. Nợ dài hạn	330		1.202.117.009.480	1.651.040.165.297
1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	19	1.050.673.457.622	1.494.531.689.373
2. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		151.443.551.858	156.508.475.924
B- VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+430)	400		6.013.781.288.189	6.230.671.307.609
I. Vốn chủ sở hữu	410	21	6.013.781.288.189	6.230.671.307.609
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		5.294.000.000.000	5.294.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		5.294.000.000.000	5.294.000.000.000
2. Quỹ đầu tư phát triển	418	V.21d	338.928.218.653	314.320.492.607
3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	V.21a	380.853.069.536	622.350.815.002
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		145.779.545.002	116.077.779.514
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		235.073.524.534	506.273.035.488
TỔNG CÔNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		10.622.845.862.646	10.962.192.559.218



Cà Mau, ngày tháng năm 2019

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Phó tổng giám đốc



Huỳnh Thị Ngọc Hà

Đinh Như Cường

Lê Ngọc Minh Trí



01
NC
P
BỘ
A
MA



CÔNG TY CỔ PHẦN PHÂN BÓN DẦU KHÍ CÀ MAU
 KCN PHƯỜNG 1, NGŨ QUYỀN, TP CÀ MAU

Mẫu số B02-DN
 Ban hành theo Thông tư số
 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014
 của Bộ Tài chính)

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2019 đến 30/09/2019

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 3		Lũy kế từ ngày đầu năm đến cuối kỳ báo cáo	
			Năm 2019	Năm 2018	Từ 01/01/2019 đến 30/09/2019	Từ 01/01/2018 đến 30/09/2018
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	23	1.521.103.372.610	1.450.535.463.418	5.062.541.563.079	4.832.403.087.131
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	23	32.209.676.398	52.522.005.085	129.997.958.740	180.931.155.227
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		1.488.893.696.212	1.398.013.458.333	4.932.543.604.339	4.651.471.931.904
4. Giá vốn hàng bán	11	24	1.368.523.658.281	1.039.516.522.536	4.289.307.362.597	3.479.129.945.658
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		120.370.037.931	358.496.935.797	643.236.241.742	1.172.341.986.246
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	26	36.054.956.348	47.059.491.430	104.882.284.209	137.726.696.246
7. Chi phí tài chính	22	27	24.514.238.161	96.683.516.368	88.433.196.068	236.209.631.102
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		20.978.639.420	29.666.807.858	68.223.485.117	112.699.201.518
8. Chi phí bán hàng	25	28a	75.922.782.985	87.643.022.457	230.499.040.854	276.956.113.369
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	28b	45.534.667.283	66.980.203.787	137.511.405.510	214.202.352.790
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)-(25+26)}	30		10.453.305.850	154.249.684.615	291.674.883.519	582.700.585.231
11. Thu nhập khác	31	29a	4.599.086.919	3.889.100.191	43.863.295.328	12.487.381.193
12. Chi phí khác	32	29b	427.117.638	494.720.984	730.902.995	3.732.230.179
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		4.171.969.281	3.394.379.207	43.132.392.333	8.755.151.014

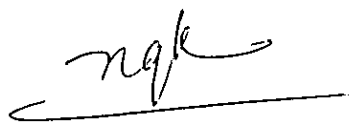
CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 3		Lũy kế từ ngày đầu năm đến cuối kỳ báo cáo	
			Năm 2019	Năm 2018	Từ 01/01/2019 đến 30/09/2019	Từ 01/01/2018 đến 30/09/2018
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		14.625.275.131	157.644.063.822	334.807.275.852	591.455.736.245
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	30	3.248.897.909	9.927.285.861	26.324.959.449	31.713.395.636
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	31			885.740.823	2.714.806.583
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		11.376.377.222	147.716.777.961	307.596.575.580	557.027.534.026

Cà Mau, ngày tháng năm 2019

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Phó tổng giám đốc





Huỳnh Thị Ngọc Hà

Đinh Như Cường

Lê Ngọc Minh Trí



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Từ ngày 01/01/2019 đến 30/09/2019

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm 2019	Năm 2018
1	2	3	4
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	334.807.275.852	591.455.736.245
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao tài sản cố định và BĐSĐT	02	971.776.371.601	965.034.216.110
- Các khoản dự phòng	03	793.376.190.930	66.599.178.421
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	(64.023.086)	70.723.401.250
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(91.361.568.312)	(125.134.304.213)
- Chi phí lãi vay	06	68.223.485.117	112.699.201.518
- Các khoản điều chỉnh khác	07	-	56.493.753.360
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	2.076.757.732.102	1.737.871.182.691
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	(269.776.750.867)	(60.728.615.403)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	(716.086.464.671)	(260.353.066.405)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	(870.517.001.093)	(36.877.213.022)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	19.171.447.341	(49.083.756.529)
- Tiền lãi vay đã trả	14	(91.719.411.000)	(155.391.968.501)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(51.426.377.001)	(23.264.988.852)
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(41.596.535.554)	(61.267.924.729)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	54.806.639.257	1.091.833.357.050
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	21	(327.755.921.303)	(210.778.398.838)
2. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(1.550.000.000.000)	(3.872.000.000.000)
3. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	2.520.000.000.000	3.820.000.000.000
4. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	87.644.964.699	120.289.814.416
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	729.889.043.396	(142.488.584.422)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ đi vay	33	1.421.066.381.375	10.705.372.760
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	(1.922.014.666.684)	(2.045.277.627.541)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(49.552.000)	(476.480.881.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(500.997.837.309)	(2.511.053.135.781)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50	283.697.845.344	(1.561.708.363.154)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	283.034.462.335	1.895.578.592.820

T.C.P * N

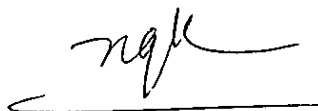
CHỈ TIÊU	Mã số	Năm 2019	Năm 2018
1	2	3	4
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	(374.220.279)	
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70	566.358.087.400	333.870.229.666

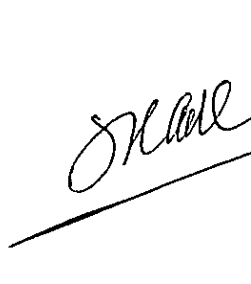
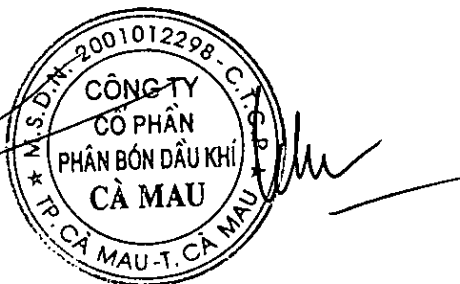
Cà Mau, ngày tháng năm 2019

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Phó tổng giám đốc



Huỳnh Thị Ngọc Hà

Đinh Như Cường

Lê Ngọc Minh Trí

BẢNG THUYẾT MINH
BÁO CÁO TÀI CHÍNH CÔNG TY MẸ
Cho kỳ báo cáo từ ngày 01/01/2019 đến 30/09/2019

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn: Công ty cổ phần.
2. Lĩnh vực kinh doanh: Sản xuất công nghiệp, thương mại.
3. Ngành nghề kinh doanh: Sản xuất, kinh doanh, tàng trữ, vận chuyển, phân phối phân bón, sản phẩm hóa chất Dầu khí khác. Xuất nhập khẩu, kinh doanh phân bón, hóa chất dầu khí.
4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường.
5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính: Tại thời điểm lập báo cáo tài chính ngày 30/09/2019 không có hoạt động nào ảnh hưởng đến báo cáo tài chính.

6. Cấu trúc doanh nghiệp:

Danh sách công ty con:

- Công ty Cổ phần Bao bì Dầu khí Việt Nam (PPC).

Địa chỉ: Lô A1, Khu công nghiệp Trà Kha, phường 8, thành phố Bạc Liêu, tỉnh Bạc Liêu.

PVCFC nắm giữ 51,03% vốn điều lệ tại PPC.

Danh sách chi nhánh:

- CN Công ty Cổ phần Phân bón Dầu Khí Cà Mau – Ban QLDA chuyên ngành
Địa chỉ: Lô D KCN Phường 1, Ngô Quyền, Phường 1, TP. Cà Mau.
- CN Công ty Cổ phần Phân bón Dầu Khí Cà Mau - Trung tâm Nghiên cứu Phát triển
Địa chỉ: Lô D KCN Phường 1, Ngô Quyền, Phường 1, TP. Cà Mau.

7. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính.

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Kỳ kế toán năm (bắt đầu từ ngày 01/01 kết thúc vào ngày 31/12).
2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam.

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

1. Chế độ kế toán áp dụng: Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán: Thực hiện phù hợp với chuẩn mực Kế toán và chế độ kế toán Việt Nam. Việc lựa chọn số liệu và thông tin cần trình bày trong Báo cáo tài chính thực hiện theo nguyên tắc trọng yếu quy định tại chuẩn mực số 21 trình bày báo cáo tài chính.

Các chính sách kế toán áp dụng

1. Nguyên tắc chuyển đổi Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam.
2. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán.
3. Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế (lãi suất hiệu lực) dùng để chiết khấu dòng tiền.
4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền:
 - Tiền mặt và các khoản tương đương tiền mặt tại quỹ, các khoản đầu tư ngắn hạn hoặc các khoản đầu tư có khả năng thanh khoản cao. Các khoản có khả năng thanh khoản cao là các khoản có khả năng chuyển đổi thành các khoản tiền mặt xác định và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị chuyển đổi của các khoản này.
5. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính
 - a) Chứng khoán kinh doanh;
 - b) Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn:
 - Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ.
 - Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.
 - Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.
 - Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.
 - c) Các khoản cho vay;
 - d) Đầu tư vào công ty con; công ty liên doanh, liên kết;
 - đ) Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác;
 - e) Các phương pháp kế toán đối với các giao dịch khác liên quan đến đầu tư tài chính.
6. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu.

- Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.
 - Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.
7. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:
- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Theo giá gốc.
 - Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho cuối kỳ: Bình quân gia quyền.
 - Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Kê khai thường xuyên.
 - Lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các qui định kế toán hiện hành. Công ty trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho hỏng, kém phẩm chất, trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc kỳ kế toán.
8. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định, TSCĐ thuê tài chính, bất động sản đầu tư:
- Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ: Ghi nhận theo nguyên giá.
 - Phương pháp khấu hao TSCĐ: Theo phương pháp đường thẳng.
9. Nguyên tắc kế toán các hợp đồng hợp tác kinh doanh.
10. Nguyên tắc kế toán thuế TNDN hoãn lại.
11. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước.
- Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước chủ yếu bao gồm chi phí bảo hiểm tài sản Nhà máy Sản xuất phân đạm Cà Mau và các khoản chi phí trả trước dài hạn khác.
 - Khoản chi phí trả trước dài hạn khác bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ nhỏ đã xuất dùng và được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty với thời hạn từ một năm trở lên. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước dài hạn và được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 2 năm đến 3 năm.
12. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả.
13. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính.
14. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay.
15. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả:
16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả.
17. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện.

18. Nguyên tắc ghi nhận trái phiếu chuyển đổi.
19. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:
 - Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, quyền chọn trái phiếu chuyển đổi, vốn khác của chủ sở hữu.
 - Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản.
 - Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá.
 - Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối.
20. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:
 - Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:
 - + Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
 - + Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
 - + Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
 - + Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
 - + Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.
 - Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:
 - + Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
 - + Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
 - + Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán; và
 - + Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
21. Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu.
22. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán.
23. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính.
24. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp.
25. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.
26. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác:

- Chi phí trả trước ngắn hạn bao gồm chi phí công cụ, chi phí tư vấn bảo hộ thương hiệu, chi phí trả trước được thực hiện theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian không quá 12 tháng.
- Chi phí trả trước dài hạn bao gồm chi phí xây dựng thương hiệu, nhãn hiệu nhà máy, chi phí đào tạo, chi phí quảng cáo, chi phí thành lập doanh nghiệp được thể hiện theo nguyên giá, phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian không quá 36 tháng.

27. Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và bộ phận theo khu vực địa lý:

- Hoạt động chính của Công ty là sản xuất và kinh doanh các loại phân bón sử dụng trong nông nghiệp, ngoài ra Công ty còn nhập khẩu các loại phân bón khác để kinh doanh. Theo đó, thông tin tài chính trình bày trên bảng cân đối kế toán tại ngày 30 tháng 09 năm 2019 và toàn bộ doanh thu, chi phí trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2019 đến ngày 30 tháng 09 năm 2019 là liên quan đến hoạt động sản xuất và kinh doanh phân bón. Doanh thu, giá vốn theo từng mặt hàng và hoạt động sản xuất kinh doanh được trình bày tại Thuyết minh số 23 và số 24.
- Công ty thực hiện phân phối các sản phẩm phân bón ở các thị trường Tây Nam Bộ, Đông Nam Bộ và Tây Nguyên. Ngoài phân phối các thị trường trong nước, Công ty còn xuất khẩu sang thị trường nước ngoài, trong kỳ doanh thu xuất khẩu đạt 666,61 tỷ đồng - chiếm tỷ trọng 13,17% trong tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ của Công ty.

3. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng Cân đối kế toán

4. Tiền và các khoản tương đương tiền

	<u>30/09/2019</u>	<u>01/01/2019</u>
Tiền mặt	1.127.628.155	926.113.744
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	165.230.459.245	162.108.348.591
Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn dưới 3 tháng	400.000.000.000	120.000.000.000
	<u>566.358.087.400</u>	<u>283.034.462.335</u>

5 Các khoản đầu tư tài chính

	<u>30/09/2019</u>			<u>01/01/2019</u>		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
a) Chứng khoán kinh doanh						
- Tổng giá trị cổ phiếu;	-	-	-	-	-	-
- Tổng giá trị trái phiếu;	-	-	-	-	-	-
		<u>30/09/2019</u>			<u>01/01/2019</u>	
		Giá gốc	Giá trị ghi số	Giá gốc	Giá trị ghi số	
b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn						
- Tiền gửi có kỳ hạn		1.532.000.000.000	1.532.000.000.000	2.502.000.000.000	2.502.000.000.000	
		<u>30/09/2019</u>			<u>01/01/2019</u>	
		Giá gốc	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác						
- Đầu tư vào công ty con	20.826.250.000	22.042.503.000	-	20.826.250.000	26.590.956.000	-

6. Các khoản phải thu khách hàng	30/09/2019	01/01/2019
- Công ty Cổ phần Bao bì Dầu Khí Bạc Liêu	8.472.079.100	3.698.943.200
- Công ty TNHH MTV Tường Dung An Giang	-	8.033.321.750
- Aries Fertilizers Group PTE LTD	275.126.175.000	-
- Công ty TNHH TM Nguyễn Khoa	-	-
- Công ty TNHH MTV Minh Bình Gia Lai	1.714.000.000	-
- Công ty TNHH Hóa chất và Xây dựng Phú Mỹ	-	5.867.139.482
- Các khoản phải thu khách hàng khác	240.028.500	-
	285.552.282.600	17.599.404.432

7. Trả trước cho người bán ngắn hạn	30/09/2019	01/01/2019
- Công ty CP Thiết kế Công nghiệp Hóa chất	14.958.391.952	39.435.760.601
- Công ty TNHH DV Vận Tải Đóng Gói Sài Gòn	5.000.000.000	-
- Công ty Cổ phần BATECO Việt Nam	1.711.520.318	-
- Công ty CP Bao bì Dầu khí Việt Nam	235.860.591	-
- Công ty Cổ phần Vận tải Thuận Phát	1.022.175.000	8.005.938.106
- Công ty TNHH Hiệp Thành	2.747.766.600	-
- Công ty Cổ phần Vận tải I Traco	-	3.440.023.800
- Công ty TNHH TM Kỹ Thuật Tri Việt	-	10.382.581.768
- Công ty CP Giải Pháp Kỹ Thuật Công Nghệ Việt	2.468.181.818	2.468.181.818
- Công ty TNHH Hệ thống Thông tin FPT	-	832.575.000
- Phân viện Khoa học Công nghệ Xây dựng Miền Nam	-	675.190.356
- Liên danh DOBC-HAWAPRO	-	5.529.148.568
- Ủy ban Nhân dân huyện Long Phú	2.500.000.000	-
- UBND huyện Vị Thù	2.000.000.000	-
- Các nhà cung cấp khác	21.291.985.595	15.598.165.885
	53.935.881.874	86.367.565.902

8. Phải thu khác	30/09/2019		01/01/2019	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a) Ngắn hạn	352.160.743.250	-	350.066.904.703	-
- Ký cược, ký quỹ	325.000.000	-	335.000.000	-
- Phải thu PVN về tiền khí trong GD CPH	276.761.701.091	-	276.761.701.091	-
- Lãi dự thu	26.794.005.480	-	23.079.153.422	-
- Tạm ứng cán bộ công nhân viên	4.795.185.417	-	3.415.569.792	-
- Thuế NTNN khoản lãi vay NH TQ	40.992.205.704	-	37.443.340.008	-
- Phải thu tiền chiết khấu Kali năm 2018	-	-	7.636.315.200	-
- Phải thu khác	2.492.645.558	-	1.395.825.190	-
b) Dài hạn	-	-	-	-
- Phải thu khác	-	-	-	-
	352.160.743.250	-	350.066.904.703	-

9. Hàng tồn kho	30/09/2019		01/01/2019	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
- Hàng đang đi trên đường				
- Nguyên liệu, vật liệu	415.800.064.116	-	255.589.338.273	-
- Công cụ, dụng cụ	5.515.125.947	-	12.459.568.506	-
- Chi phí SXKD dở dang	105.749.152.890	-	44.262.588.883	-
- Thành phẩm	847.786.444.481	-	376.025.045.801	-
- Hàng hóa	307.237.707.518	-	277.677.678.403	-
	1.682.088.494.952	-	966.014.219.866	-

10. Chi phí trả trước	30/09/2019	01/01/2019
	a) Ngắn hạn	38.148.891.199
- Chi phí bảo hiểm tài sản NM Đạm Cà Mau	17.927.031.497	32.653.645.574
- Chi phí gia hạn bảo hành, bản quyền phần mềm	4.269.646.969	8.029.236.645
- Chi phí công cụ dụng cụ (Pallet)	3.582.000.000	8.903.485.779
- Chi phí vận chuyển, xử lý hàng bán	-	8.235.680.996
- Chi phí trả trước ngắn hạn khác	12.370.212.733	106.613.593
b) Dài hạn	28.116.183.026	27.507.858.979
- Chi phí sửa chữa tài sản	24.157.987.272	21.898.681.185
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng	3.958.195.754	4.655.569.170
- Chi phí trả trước dài hạn khác	-	953.608.624
	66.265.074.225	85.436.521.566

11. Tài sản cố định hữu hình	<u>Nhà xưởng, vật kiến trúc</u>	<u>Máy móc, thiết bị</u>	<u>Phương tiện vận tải</u>	<u>Thiết bị văn phòng</u>	<u>Tài sản khác</u>	<u>Cộng</u>
NGUYÊN GIÁ						
Tại ngày 01/01/2019	3.348.441.658.877	10.393.344.620.871	60.359.236.722	72.677.801.740	59.369.973.815	13.934.193.292.025
Mua trong năm		5.510.923.900		1.009.821.474		6.520.745.374
Đầu tư XDCB hoàn thành		17.490.349.989		274.429.924		17.764.779.913
Tăng khác						-
Tại ngày 30/09/2019	3.348.441.658.877	10.416.345.894.760	60.359.236.722	73.962.053.138	59.369.973.815	13.958.478.817.312
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ						
Tại ngày 01/01/2019	1.934.615.695.067	5.660.565.847.819	46.211.448.071	46.465.094.662	17.573.968.979	7.705.432.054.598
Khấu hao trong năm	223.216.978.137	737.910.348.468	2.887.807.988	4.561.553.548	485.707.764	969.062.395.905
Tăng khác						-
Tại ngày 30/09/2019	2.157.832.673.204	6.398.476.196.287	49.099.256.059	51.026.648.210	18.059.676.743	8.674.494.450.503
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Tại ngày 01/01/2019	1.413.825.963.810	4.732.778.773.052	14.147.788.651	26.212.707.078	41.796.004.836	6.228.761.237.427
Tại ngày 30/09/2019	1.190.608.985.673	4.017.869.698.473	11.259.980.663	22.935.404.928	41.310.297.072	5.283.984.366.809

12. Tăng, giảm TSCĐ vô hình	Quyền sử dụng đất	Bản quyền bằng sáng chế	Phần mềm máy vi tính	Cộng
NGUYÊN GIÁ				
Tại ngày 01/01/2019	22.194.885.567	32.483.466.173	50.831.252.277	105.509.604.017
Mua trong năm			321.450.000	321.450.000
Giảm khác		-		-
Tại ngày 30/09/2019	<u>22.194.885.567</u>	<u>32.483.466.173</u>	<u>51.152.702.277</u>	<u>105.831.054.017</u>
GIÁ TRỊ HAO MÓN LŨY KẾ				
Tại ngày 01/01/2019	5.000.593.896	25.909.077.166	35.968.705.746	66.878.376.808
Khấu hao trong năm	962.342.324	-	4.702.263.814	5.664.606.138
Giảm khác				-
Tại ngày 30/09/2019	<u>5.962.936.220</u>	<u>25.909.077.166</u>	<u>40.670.969.560</u>	<u>72.542.982.946</u>
GIÁ TRỊ CÒN LẠI				
Tại ngày 01/01/2019	<u>17.194.291.671</u>	<u>6.574.389.007</u>	<u>14.862.546.531</u>	<u>38.631.227.209</u>
Tại ngày 30/09/2019	<u>16.231.949.347</u>	<u>6.574.389.007</u>	<u>10.481.732.717</u>	<u>33.288.071.071</u>

13. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	30/09/2019	01/01/2019
	Giá trị	Giá trị
- Dự án SXPB phức hợp từ Urê nóng chảy	545.951.943.410	282.477.152.203
- Dự án cảng nhập NL	102.439.671.248	38.257.800.411
- Dự án Bổ sung nguồn điện từ lưới điện QG	406.242.056	393.142.056
- Dự án Bigdata	2.172.677.029	1.263.824.756
- Sửa chữa văn phòng nhà máy	-	7.136.721.254
- Dự án Permeate Gas	-	2.696.390.654
- Xử lý nước thải bằng hệ sinh thái ngập nước	1.331.596.160	-
- Triển khai ERP giai đoạn 2	12.516.688.596	11.364.926.500
- Phần mềm quản lý công tác bảo dưỡng	4.912.500.000	-
- Các công trình khác	8.327.900.559	2.784.393.894
	<u>678.059.219.058</u>	<u>346.374.351.728</u>

14. Phải trả người bán

	30/09/2019	01/01/2019
a) Phải trả người bán ngắn hạn	Giá trị	Giá trị
- Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	360.709.307.929	341.388.689.557
- Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam	40.691.719.513	41.411.777.091
- Công ty Cổ phần F.A		37.790.086.364
- Cty CP DV Bảo Vệ An Ninh Dầu Khí VN	1.538.092.420	-
- Công ty TNHH Vivablast Việt Nam	-	12.644.235.195
- Công ty TNHH TM Kỹ Thuật Tri Việt	9.548.664.745	4.286.950.407
- Tổng Cty Phân bón và HC Dầu khí – CTCP	14.342.600.259	-
- CT TNHH DV Vận Tải Đóng Gói Sài Gòn	6.157.864.106	-
- Cty CP Đầu tư và VT Dầu khí Việt Nam	6.577.844.800	-
- Công ty TNHH Yokogawa Việt Nam	-	15.405.131.340
- Trường Cao đẳng Nghề Dầu khí (PVMTC)	-	9.064.071.456
- Cty TNHH Bảo hiểm nhân thọ Sun Life VN	-	17.118.366.591
- Các đối tượng khác	68.589.853.657	300.700.090.599
b) Phải trả người bán dài hạn	-	-
	<u>508.155.947.429</u>	<u>779.809.398.600</u>

15. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	30/09/2019	01/01/2019
	Giá trị	Giá trị
- Công ty TNHH TMDV XNK Tường Nguyên	12.142.907.500	12.499.380.300
- Công ty TNHH Yetak Group	5.723.603.173	12.241.530.986
- Sayimex Ta Mchas Sre Co.,Ltd	34.152.878.503	-
- Chhun Sok an Co., LTD	9.108.037.148	-
- Hour Sarin Aphivat Kasekam Co., LTD	4.553.603.292	-
- Công ty TNHH Một Thành Viên Tường Dung AG	6.381.500.000	-
- Công ty TNHH VTNN Hưng Thạnh	4.385.827.390	9.725.990.573
- Công ty TNHH Thương mại Nguyễn Khoa	1.506.399.999	8.742.767.479
- Doanh nghiệp tư nhân Việt Nga	19.280.931.750	7.115.516.950
- Công ty TNHH Út Nữ	3.564.394.300	6.073.202.550
- Công ty TNHH Một thành viên Thế Mẫn	-	5.447.757.700
- Công ty TNHH Hữu Thành I	3.225.738.600	5.209.370.200
- Công ty TNHH Minh Trung	2.259.188.000	5.173.558.320
- Các đối tượng khác	21.385.312.206	67.141.598.743
	127.670.321.861	139.370.673.801

16. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	01/01/2019	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	30/09/2019
a) Phải nộp				
- Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu	-	4.937.351.103	4.937.351.103	-
- Thuế nhập khẩu	-	9.927.651.743	9.927.651.743	-
- Thuế thu nhập cá nhân	5.067.388.398	10.848.888.093	15.532.492.086	383.784.405
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	27.597.120.572	26.324.959.449	51.426.377.001	2.495.703.020
- Thuế tài nguyên	202.345.130	1.835.326.072	1.938.027.102	99.644.100
- Thuế khác	294.440.567	10.870.571.008	11.076.631.325	88.380.250
	33.161.294.667	64.744.747.468	94.838.530.360	3.067.511.775
b) Phải thu				
- Thuế giá trị gia tăng đầu ra	148.918.990	-	87.573.746	236.492.736
- Thuế đất	397.346.605	-	-	397.346.605
	546.265.595	-	87.573.746	633.839.341

17. Chi phí phải trả	30/09/2019	01/01/2019
a) Ngắn hạn	78.253.396.879	669.446.314.451
- Tiền khí tạm trích để đảm bảo LN 12% năm 2018	-	575.040.481.001
- VAT không được khấu trừ tiền khí tháng 9 tạm tính	6.411.810.692	-
- Các khoản trích trước khác	71.841.586.187	94.405.833.450
+ Chi phí bảo lãnh phải trả	427.544.483	1.585.937.056
+ Lãi vay	8.701.954.429	32.197.880.312
+ Chi phí quản lý TĐ	12.712.652.105	-
+ Chiết khấu thương mại	-	15.180.288.515
+ Chi phí mua hàng hóa	38.671.852.500	41.704.922.770
+ Chi phí Logistic phải trả	2.660.288.957	-
+ Bảo hiểm HTTN quý 3	4.459.000.000	-
+ Chi phí phải trả khác	4.208.293.713	3.736.804.797
b) Dài hạn	-	-
	78.253.396.879	669.446.314.451

18. Phải trả khác	30/09/2019	01/01/2019
a) Ngắn hạn	706.414.332.407	230.758.088.841
- Kinh phí công đoàn	1.270.892.880	1.227.426.420
- Nhận ký cược, ký quỹ ngắn hạn	600.232.000	1.377.313.800
- Quỹ thưởng an toàn	11.317.357.210	3.110.068.346
- Phải trả Ban QLDA KĐĐ Cà Mau	55.851.413.429	55.851.413.429
- Phải trả Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	152.884.237.958	152.884.237.958
+ Thuế TNDN năm 2014 nộp thừa	32.375.616.667	32.375.616.667
+ Thuế TNDN giai đoạn 01.01.2015 đến 14.01.2015	1.176.849.040	1.176.849.040
+ Nhận bàn giao Dự án hoàn thành "Nhà máy sản xuất phân Đạm Cà Mau"	78.515.027.920	78.515.027.920
+ Phải trả về cổ phần hóa	247.500.000	247.500.000
+ Phải trả khác	(162.785.316)	(162.785.316)
+ Lợi nhuận phải nộp theo KTN	40.732.029.647	40.732.029.647
- Phải trả cổ tức	476.781.803.000	371.355.000
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	7.708.395.930	15.936.273.888
b) Dài hạn	-	-
	706.414.332.407	230.758.088.841

19. Vay và nợ thuê tài chính	30/09/2019		Trong năm		01/01/2019	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Vay ngắn hạn	1.113.974.144.453	1.113.974.144.453	1.159.453.975.915	1.216.544.029.476	1.171.064.198.014	1.171.064.198.014
b) Vay dài hạn	1.050.673.457.622	1.050.673.457.622	261.612.405.460	705.470.637.211	1.494.531.689.373	1.494.531.689.373
	2.164.647.602.075	2.164.647.602.075	1.421.066.381.375	1.922.014.666.687	2.665.595.887.387	2.665.595.887.387

Theo các Quyết định số 533/QĐ-DKVN và số 534/QĐ-DKVN ngày 19 tháng 01 năm 2013 của Tổng Giám đốc Tập đoàn Dầu khí Việt Nam, từ ngày 15 tháng 01 năm 2013, Tập đoàn chuyển giao cho Công ty các trách nhiệm, nghĩa vụ và quyền hạn của bên vay (trừ việc rút vốn vay) được quy định trong các Hợp đồng tín dụng. Cụ thể các hợp đồng tín dụng như sau:

(i) Khoản vay của Tập đoàn theo Hợp đồng vay vốn tín dụng ECA giữa nhóm cho vay là các Ngân hàng BNP Paribas, Ngân hàng Xuất nhập khẩu Trung Quốc và Ngân hàng Credit Agricole với bên vay là Tập đoàn Dầu khí Việt Nam, số gốc vay là 220.000.000 USD, ký ngày 15 tháng 9 năm 2011 với mục đích thanh toán chi phí đầu tư dự án Nhà máy Đạm Cà Mau. Thời hạn vay là 120 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên là ngày 25 tháng 7 năm 2012. Lãi suất nợ trong hạn là LIBOR 6 tháng; lãi suất cho vay được điều chỉnh định kỳ 6 tháng/lần kể từ ngày bên vay nhận được khoản vay đầu tiên. Lãi vay được trả 6 tháng/lần.

(ii) Khoản vay của Tập đoàn theo Hợp đồng vay vốn tín dụng đầu tư của Nhà nước số HĐTĐĐT-CM/PV-VIETINBANK2009 ngày 25 tháng 9 năm 2009 giữa bên vay là Tập đoàn Dầu khí Việt Nam với bên cho vay là Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam (Vietinbank), số gốc vay là 220.000.000 USD với mục đích thanh toán chi phí đầu tư dự án Nhà máy Đạm Cà Mau. Thời hạn vay là 120 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên, trong đó thời gian ân hạn là 30 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên; thời gian trả nợ gốc là 90 tháng kể từ khi kết thúc thời hạn ân hạn. Lãi suất nợ trong hạn (tính trên dư nợ trong hạn) bằng lãi suất huy động tiết kiệm Đô la Mỹ kỳ hạn 6 tháng trả lãi sau của Vietinbank cộng (+) 2,5%/năm; lãi suất cho vay được điều chỉnh định kỳ 6 tháng/lần kể từ ngày bên vay nhận được khoản vay đầu tiên. Lãi suất nợ quá hạn bằng lãi suất cho vay trong hạn cộng 1%/năm. Lãi vay được trả 3 tháng/lần.

(iii) Khoản vay theo Hợp đồng vay vốn tín dụng số 559/2017/HĐTĐTDH-PN/SHB.110100 ngày 8/11/2017 giữa Ngân hàng Thương Mại Cổ Phần Sài Gòn – Hà Nội và Công ty CP Phân bón Dầu Khí Cà Mau với hạn mức 615.700.000.000 đồng, mục đích đầu tư dự án sản xuất phân bón phức hợp từ Urê nóng chảy công suất 300.000 tấn/năm. Thời hạn vay là 60 tháng kể từ lần giải ngân đầu tiên. Lãi suất cho vay áp dụng trong thời hạn 12 tháng kể từ lần giải ngân đầu tiên là 7.5%/năm, các lần tiếp theo điều chỉnh 3 tháng/lần, mức lãi suất điều chỉnh được xác định bằng bình quân lãi suất huy động dành cho cá nhân kỳ hạn 12 tháng trả lãi cuối kỳ của các ngân hàng: BIDV, Vietcombank, Vietinbank và SHB tại thời điểm điều chỉnh cộng (+) biên độ 1.7%/năm.

(iiii) Khoản vay theo Hợp đồng vay vốn tín dụng số 05048/18MN/HĐTĐ giữa Ngân hàng TMCP Phát Triển Thành Phố Hồ Chí Minh – CN Cà Mau và Công ty CP Phân bón Dầu Khí Cà Mau với hạn mức 82.000.000.000 đồng, mục đích đầu tư xây dựng dự án Cảng nhập nguyên liệu công suất 500.000 tấn/năm. Thời hạn vay là 36 tháng kể từ lần giải ngân đầu tiên. Lãi suất cho vay áp dụng trong thời hạn 12 tháng kể từ lần giải ngân đầu tiên là 7.5%/năm, các năm tiếp theo điều chỉnh 6 tháng/lần, mức lãi suất điều chỉnh được xác định bằng bình quân lãi suất huy động dành cho cá nhân kỳ hạn 12 tháng trả lãi cuối kỳ của các ngân hàng: BIDV, Agribank, Vietcombank, Vietinbank và HDB tại thời điểm điều chỉnh cộng (+) biên độ 2.0%/năm.

Tập đoàn và Công ty đã thế chấp giá trị tài sản cố định bao gồm nhà cửa và vật kiến trúc, máy móc, thiết bị của Nhà máy Đạm Cà Mau để đảm bảo cho các khoản vay ngân hàng nêu trên.

(iiii) Ngoài ra trong năm PVCFC ký hợp đồng tín dụng vay vốn với ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam – CN Thủ Thiêm, ngân hàng An Bình (ABB) khoản vay kỳ hạn 2 tháng để bổ sung nguồn vốn kinh doanh. Tính đến 30 tháng 9 năm 2019 dư nợ VCB là 164.327.431.485 đồng, dư nợ ABB là 135.336.729.776 đồng.

20. Các khoản dự phòng

	<u>30/09/2019</u>	<u>01/01/2019</u>
Chiết khấu thương mại	123.766.418.588	-
Chi phí sửa chữa bảo dưỡng định kỳ	42.784.233.617	-
Chi phí tiếp thị truyền thông	25.597.752.270	-
Chi phí An sinh xã hội	7.725.400.000	-
Chênh lệch giá khí tạm tính theo 46FO 9 tháng đầu năm (1)	593.502.386.455	-
	<u>793.376.190.930</u>	<u>-</u>

(1) Phần chênh lệch tiền khí tạm tính giữa giá khí theo giá thị trường (46FO) và giá khí theo Nghị Quyết số 174/NQ-DKVN ngày 18 tháng 1 năm 2019 của Tập đoàn Dầu Khí Việt Nam về việc "Chấp thuận kế hoạch hoạt động sản xuất kinh doanh năm 2019 của Công ty Cổ phần Phân bón Dầu Khí Cà Mau"

21. Vốn chủ sở hữu

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Các khoản mục thuộc vốn chủ sở hữu			
	Vốn góp của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	LNST chưa phân phối và các quỹ	Cộng
Số dư tại 01/01/2018	5.294.000.000.000	235.869.469.817	592.681.265.980	6.122.550.735.797
- Lãi trong năm trước			557.027.534.026	557.027.534.026
- Trích quỹ Đầu tư phát triển		66.843.304.083	(66.843.304.083)	-
- Trích quỹ Khen thưởng, phúc lợi			(48.293.379.375)	(48.293.379.375)
- Trích bổ sung Quỹ thưởng Ban ĐH			(143.486.466)	(143.486.466)
- Cổ tức đã trả			(476.460.000.000)	(476.460.000.000)
Số dư ngày 30/09/2018	5.294.000.000.000	302.712.773.900	557.968.630.082	6.154.681.403.982
Số dư tại 01/01/2019	5.294.000.000.000	314.320.492.607	622.350.815.002	6.230.671.307.609
- Lãi trong kỳ này			307.596.575.580	307.596.575.580
- Trích quỹ KT- PL CBCNV năm			(48.015.105.000)	(48.015.105.000)
- Trích quỹ thưởng Ban QLĐH			(11.490.000)	(11.490.000)
- Trích Quỹ ĐTPT năm 2019		24.607.726.046	(24.607.726.046)	-
- Cổ tức dự trả			(476.460.000.000)	(476.460.000.000)
Số dư ngày 30/09/2019	5.294.000.000.000	338.928.218.653	380.853.069.536	6.013.781.288.189

	<u>30/09/2019</u>	<u>01/01/2019</u>
b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu		
+ Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	4.000.230.570.000	4.000.230.570.000
+ Các cổ đông khác	1.293.769.430.000	1.293.769.430.000
	<u>5.294.000.000.000</u>	<u>5.294.000.000.000</u>

	<u>30/09/2019</u>	<u>01/01/2019</u>
c) Cổ phiếu		
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	529.400.000	529.400.000
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	529.400.000	529.400.000
+ Cổ phiếu phổ thông	529.400.000	529.400.000
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)		
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	529.400.000	529.400.000
+ Cổ phiếu phổ thông	529.400.000	529.400.000
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)		
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng		
	<u>30/09/2019</u>	<u>01/01/2019</u>
d) Các quỹ của doanh nghiệp		
- Quỹ đầu tư phát triển.	338.928.218.653	314.320.492.607
- Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp.	-	-
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu.	-	-
	<u>338.928.218.653</u>	<u>314.320.492.607</u>

22. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán

	<u>30/09/2019</u>	<u>01/01/2019</u>
a) Tài sản thuê ngoài	-	-
b) Tài sản nhận giữ hộ	-	-
c) Ngoại tệ USD	56.530,93	810.188,66
d) Ngoại tệ EUR	1.279,93	1.279,93
Bảng cân đối kế toán		

23. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	<u>Từ ngày 01/01/2019 đến 30/09/2019</u>	<u>Từ ngày 01/01/2018 đến 30/09/2018</u>
- Doanh thu bán ure	3.766.228.858.004	3.804.881.188.062
+ Bán trong nước	3.228.409.391.254	3.302.244.048.500
+ Xuất khẩu	537.819.466.750	502.637.139.562
- Doanh thu bán Amo	38.074.579.385	10.358.950.505
- Doanh thu bán hàng hóa	1.099.171.754.860	915.114.526.456
+ Bán trong nước	970.377.459.610	874.941.643.754
+ Xuất khẩu	128.794.295.250	40.172.882.702
- Doanh thu bán phế phẩm và các thành phẩm khác	159.066.370.830	100.831.421.790
- Doanh thu dịch vụ	-	1.217.000.318
	<u>5.062.541.563.079</u>	<u>4.832.403.087.131</u>
- Các khoản giảm trừ doanh thu		
+ Chiết khấu thương mại	129.997.958.740	180.715.515.227
+ Hàng bán bị trả lại	-	215.640.000
	<u>129.997.958.740</u>	<u>180.931.155.227</u>

24. Giá vốn hàng bán	Từ ngày 01/01/2019 đến 30/09/2019	Từ ngày 01/01/2018 đến 30/09/2018
- Giá vốn của ure	3.100.550.740.339	2.545.067.842.034
- Giá vốn của Arno	48.754.893.520	4.937.861.665
- Giá vốn của hàng hóa đã bán	1.044.591.995.026	875.552.800.639
- Giá vốn của phế phẩm và phân bón khác	95.409.733.712	53.484.436.656
- Giá vốn khác		87.004.664
	4.289.307.362.597	3.479.129.945.658
25. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố	Từ ngày 01/01/2019 đến 30/09/2019	Từ ngày 01/01/2018 đến 30/09/2018
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	2.488.781.715.568	1.431.865.253.184
- Chi phí nhân công	263.858.781.492	276.419.744.984
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	971.776.371.601	965.034.216.110
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	230.173.292.960	273.273.206.031
- Chi phí khác bằng tiền	222.919.651.483	285.789.684.748
	4.177.509.813.104	3.232.382.105.057
26. Doanh thu hoạt động tài chính	Từ ngày 01/01/2019 đến 30/09/2019	Từ ngày 01/01/2018 đến 30/09/2018
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	91.361.568.312	125.134.304.213
- Lãi chênh lệch tỷ giá	13.520.715.897	12.592.392.033
	104.882.284.209	137.726.696.246
27. Chi phí tài chính	Từ ngày 01/01/2019 đến 30/09/2019	Từ ngày 01/01/2018 đến 30/09/2018
- Lãi tiền vay	68.223.485.117	112.699.201.518
- Chiết khấu thanh toán	29.750.000	-
- Lỗ chênh lệch tỷ giá	16.355.705.158	115.398.334.171
- Phí bảo lãnh	3.708.355.793	7.180.042.274
- Chi phí tài chính khác	115.900.000	932.053.139
	88.433.196.068	236.209.631.102
28. Chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp	Từ ngày 01/01/2019 đến 30/09/2019	Từ ngày 01/01/2018 đến 30/09/2018
a) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ		
- Chi phí nhân viên bán hàng	23.982.829.001	19.354.572.287
- Chi phí vận chuyển, bốc xếp lưu kho	94.691.403.064	89.047.760.416
- Chi phí quảng cáo, tiếp thị truyền thông	50.097.883.289	62.619.531.996
- Chi phí bán hàng tự doanh	19.628.572.805	32.177.204.556
- Chi phí khấu hao TSCĐ	576.032.934	520.546.147
- Chi phí an sinh xã hội	11.250.000.000	45.000.000.000
- Các khoản chi phí bán hàng khác	30.272.319.761	28.236.497.967
	230.499.040.854	276.956.113.369

b) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ		
- Chi phí nhân viên quản lý	60.267.090.854	58.039.553.521
- Phí quản lý Tập Đoàn	19.539.855.161	20.301.959.856
- Chi phí khấu hao	9.338.249.257	16.573.179.520
- Trích quỹ phát triển KHCN	-	56.493.753.360
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	17.900.334.435	27.523.832.242
- Các khoản chi phí quản lý khác	30.465.875.803	35.270.074.291
	137.511.405.510	214.202.352.790
29. Thu nhập và chi phí khác	Từ ngày 01/01/2019 đến 30/09/2019	Từ ngày 01/01/2018 đến 30/09/2018
a. Thu nhập khác		
- Thu tiền Bảo hiểm Nhà máy	37.488.786.000	-
- Thanh lý, nhượng bán công cụ dụng cụ	-	4.120.554.545
- Tiền phạt vi phạm hợp đồng	855.472.952	2.808.836.453
- Thu nhập khác	5.519.036.376	5.557.990.195
	43.863.295.328	12.487.381.193
b. Chi phí khác		
- Các khoản khác	730.902.995	3.732.230.179
	730.902.995	3.732.230.179
30. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	Từ ngày 01/01/2019 đến 30/09/2019	Từ ngày 01/01/2018 đến 30/09/2018
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	26.324.959.449	31.713.395.636
	26.324.959.449	31.713.395.636
31. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	Từ ngày 01/01/2019 đến 30/09/2019	Từ ngày 01/01/2018 đến 30/09/2018
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế	885.740.823	2.714.806.583
	885.740.823	2.714.806.583

IV. Nghiệp vụ và số dư với các bên liên quan

1. Danh sách các bên liên quan:

- ✓ *Chủ sở hữu*
 - Tập đoàn Dầu khí Việt Nam.
- ✓ *Công ty con*
 - Công ty Cổ phần Bao bì Dầu khí Việt Nam.
 - CN Công ty Cổ phần Phân bón Dầu Khí Cà Mau – Ban QLDA chuyên ngành
 - CN Công ty Cổ phần Phân bón Dầu Khí Cà Mau - Trung Tâm Nghiên cứu Phát triển
- ✓ *Các đơn vị cùng chủ sở hữu*
 - Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam.
 - Tổng Công ty Dung dịch Khoan và Hóa phẩm Dầu khí - Công ty Cổ phần.
 - Công ty Cổ phần Dịch vụ Bảo vệ An ninh Dầu khí Việt Nam.
- ✓ *Các đơn vị trong Tập đoàn Dầu khí Việt Nam (chủ sở hữu của Công ty)*
 - Chi nhánh Viện Dầu khí Việt Nam - Trung tâm Nghiên cứu và Phát triển Chế biến Dầu khí.

- Chi nhánh Viện Dầu khí Việt Nam - Trung tâm Ứng dụng và Chuyển giao Công nghệ.
- Ban Quản lý Dự án Khí - Điện - Đạm Cà Mau.
- ✓ Các đơn vị trong Tổng Công ty Vận tải Dầu khí (cùng chủ sở hữu với Công ty)
- Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Vũng Tàu.
- ✓ Các đơn vị trong Công ty Cổ phần PVI (cùng chủ sở hữu với Công ty)
- Tổng Công ty Bảo hiểm PVI - Chi nhánh Cà Mau.
- Công ty Bảo hiểm PVI Phía Nam.

2. Trong kỳ, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan như sau:

	<u>Từ ngày 01/01/2019 đến 30/09/2019</u>	<u>Từ ngày 01/01/2018 đến 30/09/2018</u>
Bán hàng		
Công ty Cổ phần Bao bì Dầu Khí Việt Nam	15.406.479.100	8.788.499.040
	15.406.479.100	8.788.499.040
Mua hàng hóa, dịch vụ		
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	1.965.725.160.374	1.357.649.249.972
Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam	209.511.440.814	222.102.482.484
Công ty Cổ phần Bao bì Dầu khí Việt Nam	146.520.278.259	159.650.592.287
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Sài Gòn	5.770.079.884	7.921.784.940
Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất Dầu khí Đông Nam bộ	1.635.315.132	1.584.197.529
Công ty Khí Cà Mau	12.017.551.245	-
Công ty Cổ phần Thương mại Dầu khí	6.828.158.920	-
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Vũng Tàu	3.230.128.000	4.328.421.160
Công ty bảo hiểm PVI Hồ Chí Minh	5.207.620.646	2.794.526.578
Công ty bảo hiểm PVI Cà Mau	8.301.151.108	7.322.018.873
Công ty bảo hiểm PVI Phía Nam	22.578.288.134	41.585.464.094
Công ty Cổ phần Dịch vụ Bảo vệ An ninh Dầu khí Việt Nam	12.583.811.512	9.724.049.199
	2.399.908.984.028	1.814.662.787.116
 Thu nhập của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc	 11.000.931.791	 12.600.000.419

3. Số dư chủ yếu với các bên liên quan:

	<u>30/09/2019</u>	<u>01/01/2019</u>
Phải thu ngắn hạn khác		
Tập Đoàn Dầu Khí Việt Nam	276.761.701.091	276.761.701.091
	276.761.701.091	276.761.701.091
Phải trả người bán ngắn hạn		
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	360.709.307.929	341.388.689.557
Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam	40.691.719.513	41.411.777.091
Công ty Cổ phần Thương mại Dầu khí	1.667.898.980	510.510.000
Công ty Cổ phần Dịch vụ Bảo vệ An ninh Dầu khí Việt Nam	1.538.092.420	-
Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí – CTCP	14.342.600.259	-
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Sài Gòn	397.973.860	-
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Vũng Tàu	274.022.340	-
	419.621.615.301	383.310.976.648
Phải trả ngắn hạn khác		
Ban Quản lý Dự án Khí-Điện-Đạm Cà Mau	55.851.413.429	55.851.413.429
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	152.884.237.958	152.884.237.958
	208.735.651.387	208.735.651.387

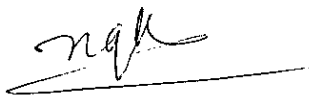
V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

1. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến BCLCTT trong tương lai.
2. Các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng.
3. Số tiền đi vay thực thu trong kỳ.
4. Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ.

VI. Những thông tin khác

1. Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác.
2. Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận (theo lĩnh vực kinh doanh hoặc khu vực địa lý) theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 28 “Báo cáo bộ phận”(1).
3. Thông tin so sánh (những thay đổi về thông tin trong Báo cáo tài chính của các niên độ kế toán trước).
4. Những thông tin khác.

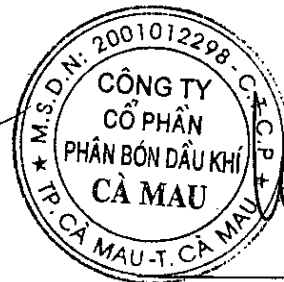
Cà Mau, ngày tháng năm 2019



Kế toán tổng hợp
Huỳnh Thị Ngọc Hà



Kế toán trưởng
Đinh Như Cường



Phó Tổng Giám đốc
Lê Ngọc Minh Trí

